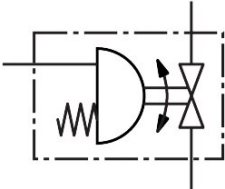


**Bộ van bi**  
**VZBA-A-11/4-WW-63-T-22-F0405-V4V4T-PB60**  
 Số bộ phận: 8191839

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                       | Giá trị                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                                              | Van bi 2 chiều<br>Bộ truyền động xoay                                                                                                           |
| Kiểu vận hành                                                  | khí nén                                                                                                                                         |
| Nguyên lý bít                                                  | mềm                                                                                                                                             |
| Vị trí lắp đặt                                                 | bất kì                                                                                                                                          |
| Kiểu gắn                                                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                                               |
| Cổng nối van                                                   | Cuối mối hàn/cuối mối hàn                                                                                                                       |
| Hiển thị vị trí chuyển mạch                                    | Hướng khe = hướng lưu lượng                                                                                                                     |
| Mẫu khoan mặt bích                                             | F0405                                                                                                                                           |
| Chiều rộng danh nghĩa DN                                       | 32                                                                                                                                              |
| Chức năng van                                                  | 2/2                                                                                                                                             |
| Hướng dòng chảy                                                | có thể đảo ngược                                                                                                                                |
| Áp suất vận hành                                               | 0.55 MPA...0.8 MPA<br>5.5 bar...8 bar<br>79.75 psi...116 psi                                                                                    |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN                                 | 63                                                                                                                                              |
| Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN | 24 N m                                                                                                                                          |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                            | DIN 3202-S13<br>ISO 5211                                                                                                                        |
| Môi chất                                                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [:-:-]<br>Khí trơ<br>Nước - không phải hơi nước<br>chất lỏng trung tính<br>phương tiện lưu lượng khác theo yêu cầu |
| Môi chất vận hành                                              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                            |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                          | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                   |
| Nhiệt độ trung bình                                            | -10 °C...200 °C                                                                                                                                 |
| Lưu lượng Kv                                                   | 105 m³/h                                                                                                                                        |
| Lắp ráp nhiệt độ bề mặt tối đa                                 | +105°C...+280°C<br>T4...T2                                                                                                                      |
| Nhóm nổ cụm                                                    | IIC, IIIC                                                                                                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                               | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                   |
| Tuân thủ LABS                                                  | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                              |

| Đặc tính                             | Giá trị                                                            |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu vỏ                          | thép hợp kim cao không gỉ                                          |
| Số vật liệu vỏ                       | 1.4408                                                             |
| Vật liệu đệm kín ghế                 | PTFE                                                               |
| Vật liệu cửa phốt                    | PTFE gia cố                                                        |
| Vật liệu khớp cầu                    | thép hợp kim không gỉ                                              |
| Số vật liệu cầu                      | 1.4408                                                             |
| Vật liệu trục                        | thép không gỉ hợp kim cao                                          |
| Số vật liệu trục                     | 1.4401                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                 | 5500 g                                                             |
| Chống cháy nổ                        | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài | -10°C ≤ Ta ≤ +80°C                                                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK                 | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                           |